

THÔNG BÁO

Kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo
Kỳ thi tốt nghiệp đợt 1 năm 2024

Trường Đại học Y khoa Vinh thông báo kết quả thi và kế hoạch nhận đơn phúc khảo kỳ thi tốt nghiệp đợt 1 năm 2024 như sau:

I. Kết quả thi tốt nghiệp

(Có danh sách và kết quả đính kèm). Được công bố tại bảng tin và Website (<http://vmu.edu.vn>) của Trường ĐHYK Vinh.

II. Kế hoạch nhận đơn phúc khảo

- Thời gian và địa điểm nhận đơn phúc khảo: Từ ngày 31/05/2024 đến 17h00' ngày 10/06/2024 (trong giờ hành chính) tại Phòng Đào tạo - Trường Đại học Y khoa Vinh (161 - Nguyễn Phong Sắc, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, Nghệ An).

- Sinh viên có nguyện vọng phúc khảo bài thi đề nghị làm đơn phúc khảo (theo mẫu) và nộp trực tiếp về phòng Đào tạo theo địa chỉ trên.

- Lệ phí phúc khảo: 100.000 đồng/bài thi.

- Kết quả phúc khảo (nếu có) dự kiến sẽ được đăng tải trên Website của Trường ngày 12/06/2024.

Nếu sinh viên cần biết thêm thông tin, xin liên hệ: Phòng Đào tạo - Trường ĐHYK Vinh (Cô Nhung), số điện thoại 0963796983.

Nơi nhận:

- Đăng tin Website;
- Lưu VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG THI

P. CHỦ TỊCH



P. HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Quốc Đạt

KẾT QUẢ
KỶ THI TỐT NGHIỆP ĐỢT 1 NĂM 2024
(Kèm theo Thông báo số **774** /TB-ĐHYKV ngày 31/05/2024)

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
1	190612	Naotruue	Alingyang	Nữ	25/03/2001	D2A	7.50	8.25	7.88
2	190460	NGUYỄN THỊ HOÀNG	ANH	Nữ	22/03/2001	D2A	6.80	9.00	7.90
3	190473	NGUYỄN THỊ	ÁNH	Nữ	16/05/2001	D2A	7.80	8.75	8.28
4	190545	VÕ THỊ NGỌC	ÁNH	Nữ	07/02/2001	D2A	8.30	8.00	8.15
5	190451	LÊ NGỌC	BÍCH	Nữ	25/09/2001	D2A	7.80	8.00	7.90
6	190537	LÊ THANH	BÌNH	Nam	20/04/2001	D2A	8.50	7.00	7.75
7	190590	LÊ THỊ LAN	CHI	Nữ	23/02/2001	D2A	7.30	8.25	7.78
8	190541	NGUYỄN THỊ LINH	CHI	Nữ	05/08/2001	D2A	8.80	7.50	8.15
9	190517	LÊ THỊ CHI	DIỆM	Nữ	25/05/2001	D2A	9.30	9.50	9.40
10	190495	PHẠM ĐỖ THÙY	DƯƠNG	Nữ	31/08/2001	D2A	7.80	9.00	8.40
11	190589	CHU THỊ	DUYỀN	Nữ	20/02/2001	D2A	8.30	8.50	8.40
12	190494	VÕ TRÀ	GIANG	Nữ	20/08/2001	D2A	8.50	7.00	7.75
13	190514	LÊ THU	HÀ	Nữ	04/01/2000	D2A	8.30	8.50	8.40
14	190533	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÀ	Nữ	10/09/2001	D2A	8.30	8.00	8.15
15	190520	NGUYỄN THỊ	HÀNG	Nữ	02/01/2001	D2A	8.50	8.50	8.50
16	190445	TRẦN MỸ	HANH	Nữ	10/10/2001	D2A	7.80	9.25	8.53
17	190587	TRỊNH THỊ	HIỀN	Nữ	17/06/2001	D2A	8.50	9.50	9.00
18	190567	NAY	HÔNG	Nữ	30/10/2000	D2A	9.00	8.50	8.75
19	190568	NGUYỄN TUẤN	HÙNG	Nam	21/07/2001	D2A	8.00	8.50	8.25
20	190472	ĐẶNG THỊ	HƯƠNG	Nữ	17/09/2001	D2A	8.80	8.50	8.65
21	190496	ĐINH THỊ LAN	HƯƠNG	Nữ	22/11/2000	D2A	8.50	7.00	7.75
22	190525	HỒ THỊ	HƯƠNG	Nữ	04/12/2001	D2A	8.50	8.75	8.63
23	190522	TRẦN THỊ BÍCH	HƯỜNG	Nữ	21/10/2001	D2A	8.30	9.00	8.65
24	190466	PHẠM THỊ KHÁNH	HUYỀN	Nữ	26/06/2001	D2A	7.50	7.75	7.63
25	190454	NGUYỄN TRẦN KIM	KHÁNH	Nữ	02/01/2001	D2A	7.80	7.50	7.65
26	190502	NGUYỄN SỸ	KÍNH	Nam	12/09/2001	D2A	7.00	7.75	7.38
27	190468	TRẦN NGỌC	LAN	Nữ	16/07/2001	D2A	9.00	8.50	8.75
28	190601	Chanthaminavong	Latsanikone	Nữ	12/05/2001	D2A	7.50	7.50	7.50
29	190471	HẠC NGỌC	LINH	Nam	09/10/2001	D2A	7.80	8.00	7.90
30	190536	HỒ KHÁNH	LINH	Nữ	02/03/2001	D2A	7.80	8.75	8.28
31	190498	LÊ THỊ	LINH	Nữ	28/08/2001	D2A	9.30	8.75	9.03
32	190524	LÊ THỊ	LINH	Nữ	26/04/2001	D2A	8.00	7.75	7.88
33	190548	PHAN THỊ NGỌC	LINH	Nữ	22/07/2001	D2A	9.00	8.00	8.50
34	190481	ĐẶNG CÔNG	LUẬN	Nam	27/01/2001	D2A	8.30	8.25	8.28
35	190534	LÊ TIẾN	LỰC	Nam	08/08/1999	D2A	7.00	8.75	7.88
36	190453	ĐÀO THỊ ÁNH	MAI	Nữ	10/03/2001	D2A	7.30	8.75	8.03
37	190489	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	Nữ	29/06/2001	D2A	7.30	8.50	7.90
38	190447	NGUYỄN THỊ LY	NA	Nữ	07/04/2001	D2A	8.00	8.25	8.13
39	190446	TRẦN THỊ QUỲNH	NGA	Nữ	19/04/2001	D2A	9.30	9.00	9.15
40	190469	BÙI VĂN THẾ	NGỌC	Nam	15/04/2001	D2A	9.30	9.00	9.15
41	190581	PHAN THỊ	NGUYỄN	Nữ	01/04/2001	D2A	7.30	8.75	8.03
42	190518	ĐẶNG THỊ	NHỚ	Nữ	26/09/2001	D2A	7.50	8.75	8.13
43	190491	NGUYỄN THỊ CẨM	NHUNG	Nữ	27/01/2000	D2A	8.00	9.25	8.63
44	190608	Inthoumma	Olen	Nam	30/08/2000	D2A	7.50	9.50	8.50
45	190597	Keomany	Phonesamai	Nữ	29/05/2001	D2A	5.50	7.50	6.50



Handwritten signature/initials.

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
46	190575	NGUYỄN LÊ ĐỒNG	PHONG	Nam	18/10/2001	D2A	7.30	8.50	7.90
47	190477	ĐẶNG ĐÌNH	PHƯỚC	Nam	08/10/2001	D2A	6.50	8.75	7.63
48	190592	PHAN BÌNH	PHƯỚC	Nam	19/01/2001	D2A	6.50	8.50	7.50
49	190507	PHẠM THU	SƯƠNG	Nữ	13/02/2001	D2A	8.00	8.00	8.00
50	190564	NGUYỄN TÂN	TÀI	Nam	30/09/2001	D2A	7.00	8.00	7.50
51	190539	NGUYỄN TRỌNG ĐỨC	TÀI	Nam	17/03/2001	D2A	7.80	8.00	7.90
52	190478	NGUYỄN THỊ	TÂM	Nữ	29/03/2001	D2A	8.00	9.10	8.55
53	190467	THÁI NHẬT	TÂN	Nam	03/03/2001	D2A	6.80	5.00	5.90
54	190461	ĐỖ VĂN	TÂN	Nam	01/03/2001	D2A	7.80	8.50	8.15
55	190553	LƯU THỊ	THẨM	Nữ	07/02/2001	D2A	5.80	9.00	7.40
56	190583	NGUYỄN THỊ	THANH	Nữ	12/12/2001	D2A	8.50	9.50	9.00
57	190470	NGUYỄN CHÍ	THÀNH	Nam	13/10/2001	D2A	8.00	8.50	8.25
58	190530	PHẠM THỊ	THÀNH	Nữ	02/04/2001	D2A	9.30	8.30	8.80
59	190552	NGÔ THỊ	THẢO	Nữ	20/01/2001	D2A	8.30	8.75	8.53
60	190483	TRƯƠNG THỊ BÍCH	THẢO	Nữ	11/06/2001	D2A	7.30	8.50	7.90
61	190569	VÕ THỊ PHƯƠNG	THẢO	Nữ	17/02/2001	D2A	8.30	8.75	8.53
62	190474	NGUYỄN THỊ	THIỆN	Nữ	16/05/2001	D2A	7.80	8.75	8.28
63	190540	NGUYỄN THỊ	THIỆT	Nữ	02/09/2001	D2A	7.00	8.25	7.63
64	190593	NGUYỄN THỊ	THƠM	Nữ	15/04/2001	D2A	9.00	7.50	8.25
65	190506	NGUYỄN THỊ	TRÂM	Nữ	01/06/2001	D2A	7.00	5.25	6.13
66	190513	HỒ THỊ KIM	TRANG	Nữ	27/07/2000	D2A	8.30	9.25	8.78
67	190580	LÊ THỊ HIỀN	TRANG	Nữ	21/04/2001	D2A	8.30	7.50	7.90
68	190528	LÊ THỊ THÙY	TRANG	Nữ	28/12/2000	D2A	6.80	8.25	7.53
69	190510	NGUYỄN THỊ	TRANG	Nữ	20/06/2001	D2A	7.50	8.00	7.75
70	190577	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	Nữ	15/08/2001	D2A	8.50	9.00	8.75
71	190455	VÕ THỊ THANH	TUYÊN	Nữ	24/08/2001	D2A	9.00	8.75	8.88
72	200648	Đào Phương	Anh	Nữ	23/11/2002	D5XN	6.80	9.00	7.90
73	200537	Phạm Thị Hồng	Anh	Nữ	17/07/2001	D5XN	6.80	9.00	7.90
74	200684	Lathsavong	Anoulak	Nữ	05/12/2002	D5XN	6.80	7.50	7.15
75	200675	Phongkhemthong	Davanh	Nữ	21/01/2002	D5XN	5.00	7.50	6.25
76	200671	Xayasith	Deuansavanh	Nữ	03/10/2000	D5XN	5.00	6.00	5.50
77	200504	Nguyễn Kim	Đức	Nam	22/09/2001	D5XN	6.50	8.25	7.38
78	200661	Ngô Sỹ	Dương	Nam	01/09/1995	D5XN	7.00	8.00	7.50
79	200477	Chu Thế	Duy	Nam	21/07/1997	D5XN	6.30	7.00	6.65
80	200617	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	27/09/2002	D5XN	8.30	8.50	8.40
81	200465	Trần Thị	Hằng	Nữ	06/02/2002	D5XN	8.50	8.50	8.50
82	200650	Nguyễn Thị	Hào	Nữ	04/09/1982	D5XN	7.30	9.25	8.28
83	200494	Ngô Đình	Hiếu	Nam	13/12/2002	D5XN	7.30	7.00	7.15
84	200485	Phạm Lê Việt	Hoàng	Nam	16/05/2002	D5XN	5.80	5.00	5.40
85	200480	Lê Văn	Huy	Nam	20/12/2002	D5XN	5.80	6.50	6.15
86	200488	Lê Khánh	Huyền	Nữ	29/04/2002	D5XN	7.30	8.75	8.03
87	200500	Lê Thị Khánh	Huyền	Nữ	12/06/2002	D5XN	7.50	8.00	7.75
88	200632	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Nữ	10/04/2001	D5XN	7.50	8.75	8.13
89	200649	Trần Thị	Huyền	Nữ	05/05/2002	D5XN	7.00	7.50	7.25
90	200673	Manivong	Keota	Nữ	02/02/2002	D5XN	5.30	6.50	5.90
91	200668	Phommapanya	Kimphavong	Nam	16/12/2000	D5XN	5.30	9.50	7.40
92	200647	Lê Đình	Lâm	Nam	04/07/2002	D5XN	6.30	5.50	5.90
93	200469	Vũ Đình	Lâm	Nam	18/09/2002	D5XN	5.80	7.50	6.65
94	200641	Lê Thị Phương	Linh	Nữ	22/08/2002	D5XN	7.50	8.75	8.13
95	200518	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	Nữ	02/04/2002	D5XN	6.30	9.25	7.78
96	200635	Trương Thị Ánh	Nhung	Nữ	19/03/2001	D5XN	6.30	9.50	7.90
97	200511	Đậu Thị	Oanh	Nữ	09/07/2002	D5XN	5.50	9.50	7.50

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
98	200627	Phan Thị	Phương	Nữ	12/04/2002	D5XN	6.30	8.50	7.40
99	200659	Nguyễn Minh	Quân	Nam	15/12/2001	D5XN	6.50	9.25	7.88
100	200626	Phan Đình	Quang	Nam	21/01/2002	D5XN	5.30	8.00	6.65
101	200652	Hà Thu	Quyên	Nữ	10/06/2002	D5XN	5.50	9.00	7.25
102	200665	Gnommalath	Soukthavy	Nữ	15/12/2001	D5XN	6.00	8.75	7.38
103	200670	Phiphatphon	Southisone	Nữ	14/11/2000	D5XN	4.80	8.50	6.65
104	200534	Ngô Đắc	Tài	Nam	18/07/2002	D5XN	6.00	6.00	6.00
105	200460	Lê Thị	Tâm	Nữ	21/05/2002	D5XN	7.00	8.25	7.63
106	200638	Bùi Tất	Thành	Nam	28/02/2002	D5XN	5.50	8.25	6.88
107	200533	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	Nữ	29/11/2002	D5XN	5.30	6.00	5.65
108	200612	Lê Văn	Tiến	Nam	20/06/2001	D5XN	6.30	6.00	6.15
109	200660	Nguyễn Thị	Tinh	Nữ	22/09/2002	D5XN	6.50	9.25	7.88
110	200455	Dương Thị	Trang	Nữ	17/04/2001	D5XN	6.30	9.50	7.90
111	200568	Lê Quỳnh	Trang	Nữ	13/09/2002	D5XN	6.80	8.50	7.65
112	200566	Nguyễn Thủy	Trang	Nữ	25/08/2002	D5XN	7.00	9.25	8.13
113	200535	Võ Thị Huyền	Trang	Nữ	15/10/2002	D5XN	8.00	8.25	8.13
114	200450	Trần Thị Hoài	Trình	Nữ	10/07/2002	D5XN	6.00	7.25	6.63
115	200524	Trịnh Việt	Tuấn	Nam	30/11/2002	D5XN	5.80	7.25	6.53
116	200457	Hoàng Thanh	Tùng	Nam	06/02/2002	D5XN	4.80	7.50	6.15
117	200484	Nguyễn Xuân	Út	Nam	21/09/2001	D5XN	5.00	6.75	5.88
118	200536	Võ Thanh	Uyên	Nữ	03/09/2002	D5XN	6.30	8.25	7.28
119	200642	Đoàn Thị	Vân	Nữ	17/12/2002	D5XN	7.80	8.75	8.28
120	200550	Nguyễn Văn	Việt	Nam	08/10/2002	D5XN	7.00	8.00	7.50
121	180595	Sisamouth	Airnoy	Nam	14/10/1999	YHDP4	7.30	9.00	8.15
122	180608	Mainouansy	Amphone	Nam	11/01/1998	YHDP4	7.30	7.50	7.40
123	180011	Lê Thị Lan	Anh	Nữ	26/09/1999	YHDP4	9.00	8.75	8.88
124	180511	Y Zin	Ayūn	Nam	14/11/1998	YHDP4	8.30	9.00	8.65
125	180604	Philakhammexai	Bounthan	Nam	06/02/2000	YHDP4	7.50	8.50	8.00
126	180585	Nguyễn Đức	Công	Nam	16/02/2000	YHDP4	9.30	9.50	9.40
127	180549	Phạm Tiến	Cương	Nam	15/04/1999	YHDP4	9.30	9.50	9.40
128	180599	Phimmala	Dalounny	Nữ	15/04/2000	YHDP4	8.30	8.00	8.15
129	180611	Phoudthavong	Dennapha	Nữ	05/06/1998	YHDP4	8.00	7.00	7.50
130	180578	Nguyễn Tiến	Dũng	Nam	02/08/1990	YHDP4	9.50	9.50	9.50
131	180277	Ngô Trí	Hào	Nam	16/11/2000	YHDP4	9.50	9.00	9.25
132	180075	Bùi Phương	Hậu	Nữ	19/01/2000	YHDP4	8.00	8.00	8.00
133	180042	Lê Mai	Hiếu	Nam	18/05/2000	YHDP4	7.30	9.00	8.15
134	180322	Vũ Thị	Hồng	Nữ	10/08/2000	YHDP4	9.50	9.00	9.25
135	180588	Trần Khánh	Hưng	Nam	04/10/2000	YHDP4	9.30	9.50	9.40
136	180333	Trần Thị Quỳnh	Hương	Nữ	11/10/2000	YHDP4	9.30	9.50	9.40
137	180053	Đình Quang	Khải	Nam	09/10/2000	YHDP4	9.50	9.50	9.50
138	180115	Lang Văn	Khải	Nam	21/12/2000	YHDP4	8.50	9.00	8.75
139	180165	Ngô Thủy	Linh	Nữ	10/08/2000	YHDP4	8.80	8.50	8.65
140	180116	Nguyễn Quốc	Linh	Nam	02/10/2000	YHDP4	8.00	9.50	8.75
141	180579	Bùi Đức	Long	Nam	14/09/2000	YHDP4	7.50	8.50	8.00
142	180178	Lưu Ngọc	Ly	Nữ	20/10/2000	YHDP4	8.80	8.50	8.65
143	180587	Nguyễn Hữu	Minh	Nam	10/04/1999	YHDP4	9.50	9.50	9.50
144	180590	Xayasan	Na	Nữ	31/07/1999	YHDP4	9.30	9.00	9.15
145	180581	Vũ Nguyễn Thành	Nam	Nam	07/09/2000	YHDP4	9.30	9.00	9.15
146	160457	Lương Thị Bích	Ngọc	Nữ	25/10/1998	YHDP4	9.50	8.25	8.88
147	180255	Trịnh Đình Anh	Nguyễn	Nam	12/04/2000	YHDP4	8.30	9.50	8.90
148	180138	Hoàng Ngọc	Nhất	Nam	25/11/2000	YHDP4	8.30	8.50	8.40
149	180593	Phommalath	Sonekeo	Nữ	07/08/1998	YHDP4	5.80	9.50	7.65

DAN
 RUC
 DAI
 K
 V

ML

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
150	180606	Xaimounty	Sonethong	Nam	16/07/2000	YHDP4	7.00	8.75	7.88
151	180603	Saymonty	Souphabi	Nữ	27/05/1998	YHDP4	6.30	8.75	7.53
152	170294	Mai Mỹ	Tâm	Nữ	15/04/1999	YHDP4	9.50	8.50	9.00
153	180580	Nguyễn Xuân	Thành	Nam	22/02/2000	YHDP4	9.00	9.50	9.25
154	180577	Nguyễn Thị	Thảo	Nữ	24/08/1999	YHDP4	9.50	9.00	9.25
155	180169	Lô Thị Mai	Thị	Nữ	10/07/2000	YHDP4	9.00	9.00	9.00
156	180586	Hồ Đức	Thìn	Nam	18/01/2000	YHDP4	9.30	9.50	9.40
157	180576	Lê Nguyễn Ngọc	Trâm	Nữ	09/01/2000	YHDP4	9.00	9.50	9.25
158	180099	Lê Thị	Trang	Nữ	22/01/1998	YHDP4	9.00	9.00	9.00
159	180560	Chu Trọng Thái	Tuế	Nam	20/06/2000	YHDP4	9.00	9.00	9.00
160	180573	Bùi Đình	Văn	Nam	07/11/2000	YHDP4	8.80	8.50	8.65
161	180575	Lê Minh	Vương	Nam	08/08/2000	YHDP4	7.80	9.50	8.65
162	20020025	Lê Ngọc	Anh	Nữ	05/09/2002	Đ10A	9.50	8.80	9.15
163	20020066	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	Nữ	09/11/2002	Đ10A	8.30	8.80	8.55
164	20020015	Nguyễn Thị Việt	Anh	Nữ	20/10/2002	Đ10A	8.80	9.00	8.90
165	20020028	Trần Thị Linh	Chi	Nữ	28/07/2002	Đ10A	7.80	8.90	8.35
166	20020088	Nguyễn Sỹ Triển	Chiêu	Nam	23/11/1998	Đ10A	8.30	8.30	8.30
167	20020056	Nguyễn Thị	Chinh	Nữ	11/12/2002	Đ10A	8.00	8.50	8.25
168	20020016	Vũ Y	Đua	Nữ	05/08/2002	Đ10A	9.00	8.00	8.50
169	20020003	Đặng Thị Ngọc	Hà	Nữ	24/05/2002	Đ10A	9.50	8.60	9.05
170	20020013	Hoàng Thị	Hà	Nữ	09/10/2002	Đ10A	7.80	8.80	8.30
171	20020065	Tô Thị	Hạ	Nữ	29/08/2002	Đ10A	6.80	8.20	7.50
172	20020009	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	Nữ	05/05/2002	Đ10A	7.80	8.50	8.15
173	20020075	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	31/10/2002	Đ10A	8.50	8.50	8.50
174	20020114	Đoàn Thị Mỹ	Hào	Nữ	17/07/2002	Đ10A	9.00	8.50	8.75
175	20020115	Cao Thị Thúy	Hiền	Nữ	26/03/2002	Đ10A	7.50	8.60	8.05
176	20020082	Đặng Thị	Hiền	Nữ	05/05/2002	Đ10A	8.80	9.25	9.03
177	20020067	Đinh Thị Thanh	Hiền	Nữ	15/11/2002	Đ10A	8.80	9.00	8.90
178	20020177	Lê Thị Thanh	Hoa	Nữ	06/09/2002	Đ10A	7.00	9.20	8.10
179	20020106	Nguyễn Thị Lê	Hòa	Nữ	02/04/2002	Đ10A	7.80	8.00	7.90
180	20020071	Lê Thị	Hoài	Nữ	14/12/2002	Đ10A	9.50	8.50	9.00
181	20020012	Kha Xuân	Hoàng	Nam	07/11/2002	Đ10A	6.30	8.00	7.15
182	20020074	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	16/09/2002	Đ10A	9.50	8.20	8.85
183	20020046	Nguyễn Đăng	Hướng	Nam	19/01/2002	Đ10A	8.30	8.10	8.20
184	20020043	Nguyễn Thị	Hướng	Nữ	12/08/2002	Đ10A	9.00	8.60	8.80
185	20020006	Ngô Thị Thanh	Huyền	Nữ	17/05/2002	Đ10A	9.00	8.40	8.70
186	20020091	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Nữ	#N/A	Đ10A	0.00	0.00	0.00
187	20020026	Võ Khánh	Huyền	Nữ	04/05/2002	Đ10A	8.80	8.75	8.78
188	20020180	Phonkhamibounphet	Keonida	Nữ	20/01/2001	Đ10A	8.80	8.50	8.65
189	20020179	Vanchao	Ketmany	Nữ	09/07/2001	Đ10A	4.50	8.75	6.63
190	20020063	Trần Trung	Kiên	Nam	30/08/2001	Đ10A	8.50	9.50	9.00
191	20020014	Đinh Thị Thủy	Linh	Nữ	21/09/2002	Đ10A	9.30	9.00	9.15
192	20020064	Hoàng Thị Hoài	Linh	Nữ	06/03/2002	Đ10A	9.50	8.75	9.13
193	20020111	Nguyễn Thị Thủy	Linh	Nữ	29/10/2002	Đ10A	8.50	9.00	8.75
194	20020073	Phạm Thị	Lương	Nữ	26/08/2002	Đ10A	7.30	9.00	8.15
195	20020052	Trần Thị Hải	Ly	Nữ	24/03/2001	Đ10A	7.30	8.50	7.90
196	20020033	Trần Thị	Lý	Nữ	25/02/2002	Đ10A	8.30	9.00	8.65
197	21020272	Đặng Thị Tầm	Mai	Nữ	12/06/2002	Đ10A	9.50	9.50	9.50
198	20020112	Võ Thị Trà	Mi	Nữ	01/09/2002	Đ10A	8.80	9.00	8.90
199	20020181	Phavongsa	Mick	Nữ	08/5/2000	Đ10A	7.50	8.80	8.15
200	20020054	Hoàng Thị	Na	Nữ	20/01/2002	Đ10A	9.00	8.30	8.65
201	20020059	Hoàng Thị	Nguyệt	Nữ	22/06/2002	Đ10A	7.50	8.50	8.00

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
202	20020004	Ví Thị Thu	Nguyệt	Nữ	13/08/2002	Đ10A	8.50	8.50	8.50
203	20020041	Đào Thị Linh	Nhâm	Nữ	02/01/2002	Đ10A	8.00	8.10	8.05
204	20020096	Hà Thị	Nhâm	Nữ	01/01/2002	Đ10A	9.00	8.90	8.95
205	20020070	Nguyễn Thị	Nhân	Nữ	20/01/2002	Đ10A	9.30	8.90	9.10
206	20020057	Đặng Thảo	Như	Nữ	12/08/2002	Đ10A	8.50	9.00	8.75
207	20020042	Lê Thị	Nhung	Nữ	08/03/2002	Đ10A	9.00	8.60	8.80
208	20020010	Nguyễn Hồng	Nhung	Nữ	06/10/2002	Đ10A	8.30	8.70	8.50
209	20020116	Nguyễn Thị Kim	Nhung	Nữ	31/10/2002	Đ10A	8.50	9.00	8.75
210	20020092	Bùi Thị	Oanh	Nữ	24/09/2002	Đ10A	8.80	8.00	8.40
211	20020069	Nguyễn Thị	Phương	Nữ	12/10/2002	Đ10A	7.80	8.40	8.10
212	20020072	Đoàn Thị	Quỳnh	Nữ	05/04/2002	Đ10A	8.00	8.30	8.15
213	20020089	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	07/03/2002	Đ10A	9.00	8.50	8.75
214	20020176	Trần Thị	Quỳnh	Nữ	30/07/2002	Đ10A	8.00	7.90	7.95
215	20020036	Võ Thị Như	Quỳnh	Nữ	29/07/2002	Đ10A	9.00	7.80	8.40
216	20020053	Nguyễn Thị Xuân	Sang	Nữ	23/04/2002	Đ10A	8.30	7.90	8.10
217	20020007	Phan Thị	Tâm	Nữ	01/09/2002	Đ10A	8.30	7.70	8.00
218	20020039	Mùa Bá	Tênh	Nam	26/12/2002	Đ10A	7.30	8.30	7.80
219	20020044	Dềnh Bá	Thành	Nam	10/02/2002	Đ10A	7.80	8.30	8.05
220	20020040	Võ Phương	Thảo	Nữ	28/11/2002	Đ10A	7.50	7.50	7.50
221	20020086	Hoàng Thị	Thơ	Nữ	20/02/2001	Đ10A	8.80	8.00	8.40
222	20020079	Võ Hà	Thương	Nữ	02/02/2002	Đ10A	7.30	8.50	7.90
223	20020030	Trần Thị Thu	Thủy	Nữ	19/12/2002	Đ10A	8.80	8.50	8.65
224	20020095	Vương Thị Thanh	Thủy	Nữ	23/09/2002	Đ10A	7.00	8.30	7.65
225	20020005	Trần Thị Ngọc	Thủy	Nữ	18/05/2002	Đ10A	8.50	8.50	8.50
226	20020097	Nguyễn Thị	Tinh	Nữ	01/11/2002	Đ10A	8.30	7.50	7.90
227	20020094	Trần Thị	Tinh	Nữ	10/04/2002	Đ10A	8.00	7.80	7.90
228	20020045	Lê Thị	Trang	Nữ	08/09/2002	Đ10A	9.00	8.50	8.75
229	19020175	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	05/11/2001	Đ10A	8.80	9.00	8.90
230	20020113	Trần Thị Thúy	Trang	Nữ	16/12/2002	Đ10A	8.80	7.80	8.30
231	20020021	Trương Thị Quỳnh	Trang	Nữ	18/08/2002	Đ10A	8.30	8.70	8.50
232	20020002	Trần Quang	Trung	Nam	04/02/2002	Đ10A	7.80	9.00	8.40
233	20020084	Trương Thị Cẩm	Tú	Nữ	19/04/2002	Đ10A	6.00	9.00	7.50
234	20020019	Hoàng Thị	Tuyết	Nữ	18/02/2002	Đ10A	7.00	7.80	7.40
235	20020108	Nguyễn Thị	Uyên	Nữ	25/09/2002	Đ10A	9.30	8.90	9.10
236	20020107	Nguyễn Thị Tố	Uyên	Nữ	11/12/2002	Đ10A	7.00	8.30	7.65
237	20020037	Trần Tố	Uyên	Nữ	13/05/2001	Đ10A	7.30	8.00	7.65
238	20020018	Nguyễn Thảo	Vân	Nữ	06/02/2002	Đ10A	7.80	7.50	7.65
239	20020055	Bùi Thị Hà	Ví	Nữ	25/07/2002	Đ10A	8.00	9.00	8.50
240	20020060	Nguyễn Thị Hà	Vy	Nữ	02/09/2002	Đ10A	8.80	8.70	8.75
241	20020178	Cherpaovue	Yengvue	Nữ	14/03/2001	Đ10A	5.80	7.50	6.65
242	20020136	Hồ Kim	Anh	Nữ	12/11/2002	Đ10B	8.50	8.70	8.60
243	20020125	Nguyễn Trâm	Anh	Nữ	13/02/2002	Đ10B	8.00	9.00	8.50
244	20020123	Lê Thị Kim	Chi	Nữ	02/05/2002	Đ10B	8.50	9.10	8.80
245	20020145	Nguyễn Quỳnh	Chi	Nữ	19/09/2002	Đ10B	6.00	8.00	7.00
246	20020099	Vy Đình	Chung	Nam	20/09/2002	Đ10B	6.50	9.00	7.75
247	20020102	Ví Thị	Đào	Nữ	22/07/2002	Đ10B	8.50	8.20	8.35
248	20020168	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	27/02/2002	Đ10B	9.50	8.70	9.10
249	20020148	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	17/03/2002	Đ10B	8.80	8.80	8.80
250	20020138	Nguyễn Thị Trà	Giang	Nữ	01/05/2002	Đ10B	9.00	8.80	8.90
251	20020143	Lê Thị Thu	Hà	Nữ	23/06/2001	Đ10B	8.80	8.40	8.60
252	20020165	Trần Thị	Hà	Nữ	04/02/2002	Đ10B	9.00	8.60	8.80
253	20020032	Nguyễn Thị	Hằng	Nữ	11/06/1999	Đ10B	6.50	8.80	7.65

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
254	20020024	Trương Mỹ	Hào	Nữ	07/11/2002	Đ10B	6.50	8.20	7.35
255	20020127	Trần Thị Mai	Hiền	Nữ	20/08/2002	Đ10B	8.30	8.00	8.15
256	20020085	Lê Thị	Hiền	Nữ	19/01/2002	Đ10B	8.00	8.75	8.38
257	20020142	Ngô Thị	Hiền	Nữ	04/04/2002	Đ10B	8.30	8.25	8.28
258	20020161	Nguyễn Thị	Hòa	Nữ	01/08/2002	Đ10B	8.30	8.40	8.35
259	20020137	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	28/06/2002	Đ10B	9.30	8.00	8.65
260	20020029	Phạm Văn	Hùng	Nam	16/04/2002	Đ10B	9.30	9.10	9.20
261	20020035	Lê Thị	Hương	Nữ	03/03/2001	Đ10B	9.80	8.30	9.05
262	20020146	Nguyễn Thị Thu	Huyền	Nữ	18/08/1995	Đ10B	7.50	8.50	8.00
263	20020051	Trịnh Thị	Huyền	Nữ	28/01/2002	Đ10B	7.00	8.50	7.75
264	20020183	Vongxaiyalath	Koutkeo	Nữ	07/07/2000	Đ10B	7.80	9.00	8.40
265	20020151	Lê Hoàng	Lam	Nữ	18/05/2002	Đ10B	5.30	8.50	6.90
266	20020158	Bùi Thùy	Linh	Nữ	23/05/2002	Đ10B	5.50	8.50	7.00
267	20020117	Phan Thị Lệ	Linh	Nữ	20/10/2002	Đ10B	9.30	9.50	9.40
268	20020174	Trần Thị Khánh	Linh	Nữ	10/11/2002	Đ10B	8.80	9.25	9.03
269	20020048	Vân Thị	Linh	Nữ	14/02/2002	Đ10B	9.50	9.00	9.25
270	20020166	Nguyễn Thị Kim	Ly	Nữ	28/02/2002	Đ10B	7.00	8.80	7.90
271	20020152	Trần Thị Huyền	Mai	Nữ	30/11/1998	Đ10B	9.00	9.50	9.25
272	20020150	Lô Thị Mai	My	Nữ	12/04/2001	Đ10B	7.30	8.50	7.90
273	20020120	Hoàng Thị Lê	Na	Nữ	20/07/2000	Đ10B	8.50	9.00	8.75
274	20020182	Khammyxai	Namfar	Nữ	21/08/2001	Đ10B	3.00	8.00	5.50
275	20020124	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	23/10/2002	Đ10B	9.30	9.10	9.20
276	20020170	Võ Thị Thúy	Nga	Nữ	14/12/2002	Đ10B	8.80	8.60	8.70
277	20020163	Ví Thị Kim	Ngân	Nữ	22/09/2002	Đ10B	6.00	8.40	7.20
278	20020149	Ngô Thị Thanh	Ngoan	Nữ	13/04/2002	Đ10B	8.30	8.40	8.35
279	20020129	Hồ Thị	Ngọc	Nữ	03/05/2002	Đ10B	9.50	9.30	9.40
280	20020147	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	10/02/2002	Đ10B	8.80	8.40	8.60
281	20020173	Chu Nhật	Nguyệt	Nữ	19/08/2002	Đ10B	7.50	8.30	7.90
282	20020110	Phan Hồng	Nhung	Nữ	22/01/2002	Đ10B	7.80	8.30	8.05
283	20020083	Trần Thị Kim	Nhung	Nữ	20/03/2002	Đ10B	9.00	8.50	8.75
284	20020104	Võ Thị Hồng	Nhung	Nữ	08/11/2002	Đ10B	8.30	8.00	8.15
285	20020068	Lê Ngọc	Phú	Nam	12/04/2001	Đ10B	8.50	8.00	8.25
286	20020058	Phạm Văn	Quang	Nam	27/02/2002	Đ10B	8.00	7.50	7.75
287	20020132	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	06/04/2002	Đ10B	9.50	9.20	9.35
288	20020050	Võ Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	18/04/2002	Đ10B	9.50	8.00	8.75
289	20020126	Vũ Thị Hồng	Sâm	Nữ	27/12/2002	Đ10B	7.30	8.80	8.05
290	20020122	Nguyễn Hồng	Sơn	Nam	22/06/2002	Đ10B	8.30	7.90	8.10
291	20020061	Đậu Thị Thanh	Thắm	Nữ	03/11/2002	Đ10B	8.80	9.30	9.05
292	20020154	Lương Văn	Thắng	Nam	03/01/2000	Đ10B	6.50	8.40	7.45
293	20020156	Đậu Thị Phương	Thảo	Nữ	19/03/2002	Đ10B	7.80	8.40	8.10
294	20020135	Phan Thị	Thơ	Nữ	20/04/2002	Đ10B	7.80	7.50	7.65
295	20020023	Lương Thị	Thơm	Nữ	14/01/2002	Đ10B	6.80	8.00	7.40
296	20020134	Lê Anh	Thư	Nữ	29/12/2002	Đ10B	6.80	7.50	7.15
297	20020167	Nguyễn Thị	Thư	Nữ	11/06/2001	Đ10B	7.00	7.00	7.00
298	20020130	Phạm Thị Hoa	Thuận	Nữ	17/04/2002	Đ10B	5.80	8.80	7.30
299	20020171	Hồ Thị	Thương	Nữ	02/07/2002	Đ10B	8.30	8.00	8.15
300	20020093	Hoàng Thị	Thủy	Nữ	29/05/2002	Đ10B	8.80	8.30	8.55
301	20020119	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	16/09/2002	Đ10B	8.30	8.90	8.60
302	20020131	Trần Lệ	Thủy	Nữ	09/03/2002	Đ10B	7.80	7.50	7.65
303	20020128	Xông Y	Tổng	Nữ	06/06/2002	Đ10B	6.80	7.00	6.90
304	20020133	Nguyễn Thị Hà	Trang	Nữ	28/05/2002	Đ10B	9.30	9.00	9.15
305	20020121	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	14/02/2002	Đ10B	6.30	8.50	7.40

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
306	20020144	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	Nữ	11/09/2002	Đ10B	9.50	8.30	8.90
307	20020118	Phạm Thị	Trang	Nữ	04/09/2002	Đ10B	6.80	8.00	7.40
308	20020027	Phan Thị	Trang	Nữ	24/05/1998	Đ10B	9.30	8.10	8.70
309	20020160	Thái Thị Huyền	Trang	Nữ	05/09/2002	Đ10B	9.30	8.20	8.75
310	20020164	Trần Thị Quỳnh	Trang	Nữ	14/05/2002	Đ10B	8.80	8.30	8.55
311	20020141	Lê Thị Hà	Vĩ	Nữ	04/07/2002	Đ10B	6.30	7.50	6.90
312	20020139	Lê Ngọc Thành	Vinh	Nam	30/06/2002	Đ10B	8.50	7.70	8.10
313	20020153	Hoàng Thị Nghi	Xuân	Nữ	03/12/1997	Đ10B	7.50	8.80	8.15
314	22050041	Phan Thị	Ái	Nữ	17/04/1988	ĐLT9	8.80	8.50	8.65
315	22050072	Phạm Văn	An	Nam	20/09/1992	ĐLT9	8.00	8.50	8.25
316	22050026	Hoàng Thị Hà	Anh	Nữ	18/08/1981	ĐLT9	7.00	9.50	8.25
317	22050032	Lê Thị Quỳnh	Anh	Nữ	08/10/1989	ĐLT9	9.00	9.00	9.00
318	22050006	Nguyễn Thị Mỹ	Anh	Nữ	07/12/1988	ĐLT9	8.50	9.00	8.75
319	22050023	Thái Ngọc	Anh	Nữ	15/11/1992	ĐLT9	8.80	9.00	8.90
320	22050016	Vương Thị Kim	Anh	Nữ	20/12/1986	ĐLT9	9.30	8.50	8.90
321	22050009	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	06/07/1995	ĐLT9	9.00	8.50	8.75
322	22050005	Nguyễn Thị	Chung	Nữ	10/02/1993	ĐLT9	9.30	8.50	8.90
323	22050067	Nguyễn Thị	Chung	Nữ	23/12/1992	ĐLT9	9.00	9.25	9.13
324	22050053	Phan Văn	Chung	Nam	19/06/1979	ĐLT9	8.30	8.30	8.30
325	22050027	Trần Văn	Cử	Nam	19/09/1984	ĐLT9	8.80	9.00	8.90
326	22050019	Nguyễn Thị	Cúc	Nữ	12/01/1996	ĐLT9	9.50	9.00	9.25
327	22050058	Vĩ Văn	Đàn	Nam	25/06/1979	ĐLT9	7.50	8.60	8.05
328	22050035	Hoàng Thị	Điệp	Nữ	09/12/1987	ĐLT9	8.80	9.00	8.90
329	22050015	Đinh Thị	Dung	Nữ	10/10/1996	ĐLT9	9.00	8.50	8.75
330	22050038	Hoàng	Dương	Nam	17/03/1988	ĐLT9	8.80	8.50	8.65
331	22050042	Tạ Thị	Duyên	Nữ	10/10/1982	ĐLT9	8.00	9.00	8.50
332	22050043	Vý Thị	Duyên	Nữ	07/05/1975	ĐLT9	8.00	8.10	8.05
333	22050063	Bùi Thị Hương	Giang	Nữ	16/11/1994	ĐLT9	9.00	9.00	9.00
334	22050013	Trịnh Thị	Giang	Nữ	30/10/1991	ĐLT9	8.50	9.00	8.75
335	22050054	Nguyễn Thị	Hà	Nữ	06/03/1985	ĐLT9	8.50	9.00	8.75
336	22050062	Nguyễn Thị Minh	Hải	Nữ	21/11/1989	ĐLT9	8.30	8.10	8.20
337	22050044	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	07/08/1984	ĐLT9	8.30	8.00	8.15
338	22050037	Trần Thị	Hằng	Nữ	10/06/1991	ĐLT9	8.30	8.60	8.45
339	22050021	Nguyễn Thị	Hạnh	Nữ	22/07/1994	ĐLT9	8.50	8.20	8.35
340	22050024	Phan Thị Hồng	Hạnh	Nữ	28/08/1992	ĐLT9	9.50	8.00	8.75
341	22050045	Hoàng Thị	Hào	Nữ	05/12/1983	ĐLT9	8.50	8.20	8.35
342	22050025	Đậu Thị Thu	Hiền	Nữ	07/11/1988	ĐLT9	7.80	9.60	8.70
343	22050069	Trần Thị	Hoa	Nữ	05/07/1993	ĐLT9	7.50	9.10	8.30
344	22050008	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	Nữ	02/09/1989	ĐLT9	8.80	8.90	8.85
345	22050039	Đậu Thị Mai	Hoan	Nữ	26/06/1987	ĐLT9	8.30	9.00	8.65
346	22050046	Nguyễn Thị	Hoàn	Nữ	10/10/1983	ĐLT9	8.80	9.50	9.15
347	22050059	Thái Khắc	Hoàn	Nam	25/09/1981	ĐLT9	6.50	9.30	7.90
348	22050022	Nguyễn Mai	Hương	Nữ	09/09/1994	ĐLT9	9.50	9.30	9.40
349	22050031	Đặng Thị	Huyền	Nữ	23/11/1993	ĐLT9	9.30	9.00	9.15
350	22050047	Đinh Thị	Huyền	Nữ	16/12/1992	ĐLT9	9.30	9.00	9.15
351	22050012	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	Nữ	25/01/1996	ĐLT9	9.30	9.00	9.15
352	22050010	Phạm Thị Thanh	Huyền	Nữ	04/11/1996	ĐLT9	9.30	9.00	9.15
353	22050029	Nguyễn	Khánh	Nam	10/10/1987	ĐLT9	8.80	9.00	8.90
354	22050014	Ngô Thị	Liên	Nữ	24/11/1991	ĐLT9	8.80	9.00	8.90
355	22050034	Trần Thị Phương	Linh	Nữ	01/06/1984	ĐLT9	9.30	9.25	9.28
356	22050068	Hoàng Thị	Loan	Nữ	19/08/1989	ĐLT9	8.80	8.50	8.65
357	22050060	Nguyễn Thị Hồng	Loan	Nữ	19/03/1989	ĐLT9	9.30	8.75	9.03

SBD	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Điểm LT	Điểm TH	Điểm TBTN
358	22050018	Lê Thị	Lương	Nữ	10/02/1981	ĐLT9	9.00	9.40	9.20
359	22050048	Nguyễn Văn	Lượng	Nam	01/03/1986	ĐLT9	8.80	9.00	8.90
360	22050071	Nguyễn Thị	Mai	Nữ	20/02/1984	ĐLT9	8.80	8.50	8.65
361	22050057	Hoàng Minh	Ngọc	Nam	23/04/1987	ĐLT9	8.80	9.00	8.90
362	22050065	Nguyễn Thị Trang	Nhung	Nữ	20/11/1992	ĐLT9	9.50	9.00	9.25
363	22050049	Phan Thị	Nhung	Nữ	22/11/1989	ĐLT9	8.50	8.50	8.50
364	22050040	Nguyễn Thị	Phương	Nữ	08/07/1989	ĐLT9	9.50	9.10	9.30
365	22050007	Tạ Thị Hà	Phương	Nữ	27/8/1991	ĐLT9	8.80	8.80	8.80
366	22050036	Lê Thị	Quế	Nữ	15/10/1985	ĐLT9	7.30	9.30	8.30
367	22050011	Nguyễn Thị	Thạch	Nữ	30/12/1981	ĐLT9	8.50	9.30	8.90
368	22050055	Hoàng Thị	Thảo	Nữ	01/05/1993	ĐLT9	8.30	8.70	8.50
369	22050050	Trần Minh	Thảo	Nam	27/10/1989	ĐLT9	8.50	8.90	8.70
370	22050001	Hồ Nam	Thịnh	Nam	10/11/1979	ĐLT9	8.50	9.40	8.95
371	22050066	Lê Thị	Thoa	Nữ	13/04/1988	ĐLT9	8.80	9.30	9.05
372	22050061	Trần Thị Hương	Trà	Nữ	19/07/1986	ĐLT9	9.30	9.20	9.25
373	22050051	Nguyễn Thị	Trâm	Nữ	08/04/1992	ĐLT9	9.00	8.20	8.60
374	22050017	Ngô Thủy	Trang	Nữ	10/01/1990	ĐLT9	8.80	8.70	8.75
375	22050028	Nguyễn Thị	Trang	Nữ	07/10/1987	ĐLT9	9.50	8.50	9.00
376	22050070	Phạm Thị Thu	Trang	Nữ	15/05/1990	ĐLT9	9.30	8.20	8.75
377	22050030	Phan Thị Thanh	Vân	Nữ	26/10/1984	ĐLT9	9.00	8.00	8.50
378	22050064	Trần Thị	Xoan	Nữ	23/03/1987	ĐLT9	8.80	8.70	8.75
379	22050052	Lê Thị	Xuân	Nữ	15/09/1989	ĐLT9	9.00	8.70	8.85
380	22050056	Đinh Thị Hải	Yến	Nữ	15/07/1987	ĐLT9	8.50	8.10	8.30
381	22050033	Ngô Thị Hải	Yến	Nữ	18/03/1990	ĐLT9	9.00	9.00	9.00

Vinh, ngày 31 tháng 05 năm 2024

TM. HỘI ĐỒNG THI
P. CHỦ TỊCH

Y KHOA VINH

★ P. HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Quốc Đạt